

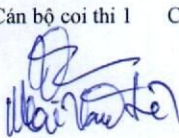
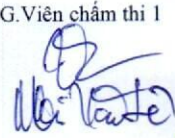
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

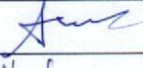
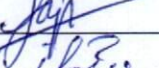
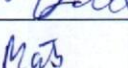
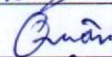
Học kỳ 1 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22830205] - Thực tập sử dụng
dụng cụ cầm tay (CCQ2205D)
CBGD: Mai Văn Lê (280013)

Số SV có mặt: 20
Số bài thi: 20
Số tờ giấy thi: 20


Ngô Đ. Kh. 
Ng. Đ. Kh.

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ. QT (40%)	Đ. Thi (60%)	Điểm HP
1	2122050070	Thiên Đại	Anh	11/08/2004	CCQ2205C			7,6	6,0	6,6
2	2122050117	Nguyễn Văn	Chương	16/12/2004	CCQ2205D			7,7	7,0	7,3
3	2122050128	Nguyễn Xuân	Dương	01/01/2004	CCQ2205D			8,3	7,5	7,8
4	2122140064	Nguyễn Huy	Hoàng	23/02/2001	CCQ2205D			8,4	7,0	7,6
5	2122170390	Nguyễn Trần Đức	Hy	25/07/2004	CCQ2205D			8,3	8,0	8,1
6	2122050071	Nguyễn Công	Lập	02/09/2004	CCQ2205C			8,5	8,0	8,2
7	2122170394	Lê Văn	Lưu	26/07/2004	CCQ2205D			8,0	7,5	7,7
8	2122220028	Trần Huỳnh	Mãnh	19/08/2004	CCQ2205D			8,3	7,5	7,8
9	2122170387	Võ Xuân	Minh	05/08/2004	CCQ2205D			8,5	7,5	7,9
10	2122050106	Dương Thành	Nguyên	16/02/2004	CCQ2205D			8,3	7,5	7,8
11	2122140060	Mai Quốc	Nhật	02/02/2004	CCQ2205C			8,5	7,5	7,9
12	2122050089	Nguyễn Đức	Quân	10/05/2004	CCQ2205C			5,7	8,0	7,1
13	2122050107	Lê Thanh	Thái	24/07/2002	CCQ2205D			8,3	9,0	8,7
14	2122180045	Trương Lương Nguyễn	Thành	13/11/2004	CCQ2205D			8,4	8,0	8,2
15	2122050081	Trương Lê Ngọc	Tiên	06/11/2003	CCQ2205C			7,8	6,0	6,7
16	2122170537	Phan Trần Phước	Tiến	29/08/2004	CCQ2205D			7,5	8,0	7,8
17	2122050006	Nguyễn Duy	Tiên	09/01/2003	CCQ2205A			7,7	8,0	7,9
18	2122050126	Lê Thành	Trung	29/10/2004	CCQ2205D			8,5	7,0	7,6
19	2122050105	Nguyễn Quốc	Việt	11/03/2004	CCQ2205D			8,6	8,0	8,2
20	2122050103	Trần Anh	Vũ	08/05/2004	CCQ2205D			8,9	8,0	8,4

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22830204] - Thực tập sử dụng
dụng cụ cầm tay (CCQ2205C)
CBGD: Mai Văn Lê (280013)

Số SV có mặt: 19...
Số bài thi:19...
Số tờ giấy thi: 19

Mai Văn Lê Nguyễn Khắc Mai Văn Lê Nguyễn Kim

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP
1	2122050149	Nguyễn Văn	Bảo	24/10/2004	CCQ2205D			8,7	9,0	8,9
2	2122050151	Lê Quý	Cầu	11/10/2004	CCQ2205C			8,4	8,0	8,2
3	2122050087	Lê Việt	Đông	17/02/2004	CCQ2205C			8,1	7,5	7,7
4	2122050142	Dương Văn	Dũng	15/12/2001	CCQ2205C			7,7	7,5	7,6
5	2122050139	Vô Văn	Hùng	23/01/2004	CCQ2205C			8,4	7,5	7,9
6	2122050077	Nguyễn Công	Hưng	12/12/2004	CCQ2205C			8,3	7,0	7,5
7	2122050083	Nguyễn Duy	Khánh	30/11/2004	CCQ2205C			8,0	7,5	7,7
8	2122050086	Trần Đăng	Khoa	01/01/2004	CCQ2205C			7,5	8,0	7,8
9	2122050013	Trần Gia	Lâm	26/08/2004	CCQ2205D			8,4	9,0	8,8
10	2122050133	Đỗ Văn Ngọc	Lưu	20/01/2004	CCQ2205D			6,5	7,5	7,1
11	2122050099	Trương Công	Nghĩa	14/04/2004	CCQ2205C			8,0	7,5	7,7
12	2122050075	Nguyễn Đình	Ngọc	12/10/2003	CCQ2205C			7,8	7,5	7,6
13	2122050148	Nguyễn Minh	Phúc	14/07/2004	CCQ2205C			6,7	7,0	6,9
14	2122050090	Trần Văn	Quyền	02/10/2004	CCQ2205C			8,2	8,0	8,1
15	2122170536	Đào Huỳnh Xuân	Thiện	21/08/2004	CCQ2205D			6,2	7,0	6,7
16	2122050124	Vô Đức	Thịnh	12/12/2004	CCQ2205D			8,0	9,0	8,6
17	2122050147	Huỳnh Văn	Thuận	26/05/2003	CCQ2205C			8,5	9,0	8,8
18	2122050078	Lê Minh	Trí	07/12/2004	CCQ2205C			8,6	8,0	8,2
19	2122050074	Nguyễn Hữu	Trọng	29/06/2003	CCQ2205C					
20	2122050085	Nguyễn Thành	Trung	22/11/2004	CCQ2205C			8,1	8,0	8,0